UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 1135 /BC-SNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động tháng 11 và kế hoạch công tác tháng 12 năm 2021

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có một số thuận lợi như mưa nhiều trên diện rộng, nguồn nước ngọt đáp ứng được nhu cầu sản xuất và dân sinh, thời tiết tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng, thủy sản nuôi cơ bản được kiểm soát; giá một số loại nông sản tăng như: Tôm sú, tôm thẻ, cua biển, heo hơi, dừa khô, lúa, rau màu,...; Tuy nhiên, cũng gặp một số khó khăn trong chăn nuôi và thủy sản khai thác: Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên số tàu khai thác thủy sản hạn chế ra khơi nên sản lượng khai thác giảm và dịch bệnh Viêm da nổi cục trên đàn bò, Dịch tả heo Châu Phi trên đàn heo xảy ra và công tác dập dịch gặp nhiều khó khăn nên người dân hạn chế tái đàn. Nhưng với sự chỉ đạo của các ngành, các cấp và sự vượt khó của người dân nên tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh đạt một số kết quả như sau:

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: trình HĐND tỉnh ban hành 02 Nghị quyết[(1)]; 10 quyết định [(2)]; 02 Tờ trình xin chủ trương[(3)]

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 07 quyết định[(4)]

[(1)]Dự thảo Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và Dự thảo Nghị quyết phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều thuộc hệ thống đê điều do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh.

[(2)] Quyết định phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề xuất dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long (lần 2); Bổ sung một số mô hình thực nghiệm giống cây, con mới vào Chương trình khuyến nông tỉnh Trà Vinh năm 2022; điều chỉnh tên Đề án: "Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu"; phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án phát triển trồng trọt trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0 trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; Quyết định công bố mới và bải bỏ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT.

[(3)] Xin chủ trương sửa chữa hệ thống Trạm bờ thông tin liên lạc tầm xa của Chi cục Thủy sản; tiếp tục thực hiện quy trình Nghị quyết Quy định số lượng, một số chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

[(4)]Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 Phê duyệt Đề án phát triển HTX nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày

Ngành đã ban hành 14 báo cáo chuyên đề[5] và xây dựng 01 tờ tin nông nghiệp quí IV[6]

Chỉ đạo xử lý, dập dịch bệnh viêm da nổi cục trên bò và Dịch tả heo Châu Phi tại các huyện trên địa bàn tỉnh nhanh, hiệu quả.

2. Kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn

a) Trồng trọt và bảo vệ thực vật

Cây hàng năm: Gieo trồng 3.538 ha, thu hoạch 7.433 ha; lũy kế đến nay gieo trồng 259.231 ha, vượt 5,38% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 3.368 ha; thu hoạch 179.619 ha, cụ thể:

- Cây lúa: Gieo sạ 67 ha, thu hoạch 1.810 ha; lũy kế đến nay gieo sạ 209.016 ha, vượt 7,55% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 3.901 ha; thu hoạch 135.544 ha, chiếm 64,85% diện tích xuống giống, sản lượng 771.405 tấn, đạt 71,12% kế hoạch, tăng 190.392 tấn so cùng kỳ, cụ thể:

+ Thu hoạch dứt điểm vụ Mùa, Đông Xuân và Hè Thu, diện tích 133.735 ha, chiếm 99,91% diện tích xuống giống (vụ Hè Thu bị thiệt hại đầu vụ làm mất trắng 20,6 ha), năng suất trung bình 5,7 tấn/ha (cao hơn cùng kỳ 0,75 tấn/ha), sản lượng 762.354 tấn, cao hơn cùng kỳ 187.227 tấn.

+ Vụ Thu Đông: Xuống giống dứt điểm 75.163 ha, vượt 7,38% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 6.507 ha. Thu hoạch 1.810 ha, năng suất trung bình 5 tấn/ha, cao hơn cùng kỳ 0,17 tấn/ha.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 3.485 ha, lũy kế kết thúc gieo trồng màu năm 2021 là 50.197 ha, đạt 97,19% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 535 ha, gồm: Màu lương thực 6.000 ha, màu thực phẩm 30.546 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 13.651 ha.

10/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch dập dịch bệnh Dịch tả lợn (heo) Châu Phi trên địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2641/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2021 bàn xã Đại Phước và Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch dập dịch bệnh Dịch tả lợn (heo) Châu Phi trên địa bàn xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch dập dịch bệnh Dịch tả lợn (heo) Châu Phi trên địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp hành đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong nội địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường và thu mẫu giám sát dịch bệnh động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025

[5]Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực chi tiêu nhiệm vụ năm 2021 của ngành; Báo cáo thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo Chương trình nghị sự đến năm 2030 vì sự phát triển bền vững; Báo cáo đề xuất đơn vị phối hợp vận hành dự án kho lạnh thông minh "Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh"; Báo cáo ISO năm 2021; Báo cáo cải cachs hành chính năm 2021; Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ PCI về chỉ số chi phí không chính thức năm 2021; Báo cáo tổng kết thực hiện mô hình "Chính quyền, công sở thân thiện và trách nhiệm"; Báo cáo tổng kết, kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính; Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2021; Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 09/01/2018; Báo cáo kết quả xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở năm 2021; Báo cáo công tác văn thư, lưu trữ năm 2021; Báo cáo Bí mật Nhà nước.

[6] Tờ tin Thông tin nông nghiệp nông thôn Trà Vinh Quý IV/2021;

- Theo dõi hệ thống giám sát côn trùng thông minh và các điểm dự báo sâu bệnh trên cây lúa và các loại cây trồng khác hướng dẫn nông dân phòng trị kịp thời. Diện tích nhiễm sâu bệnh trong tháng 2.144 ha, gồm một số đối tượng như: Đạo ôn lá 947 ha (tỷ lệ 5-10%) ở một số xã của huyện Tiểu Cần, Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang; bệnh lem lép hạt 605 ha (tỷ lệ 5-10%) ở xã Huyền Hội, Bình Phú (huyện Càng Long; xã Đa Lộc, Mỹ Chánh, Thanh Mỹ, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận (huyện Châu Thành); xã Nhị Trường, Trường Thọ, Hiệp Hòa, Kim Hòa, Long Sơn, Vinh Kim (huyện Cầu Ngang); bệnh đạo ôn cổ bông 309 ha (tỷ lệ 2-5%) ở xã Phong Thạnh (huyện Cầu Kè), xã Hiếu Tử, Hiếu Trung, Phú Cần (huyện Tiểu Cần); xã Nhị Trường, Trường Thọ, Hiệp Hòa, Kim Hòa, Vinh Kim (huyện Cầu Ngang); bệnh bạc lá 237 ha (tỷ lệ 10%) ở một số xã của huyện Cầu Ngang; chuột 46 ha (tỷ lệ 3% giai đoạn làm đòng) ở xã Hòa Ân, Phong Thạnh (huyện Cầu Kè). Tổ chức điều tra, tổng hợp báo cáo giá thành sản xuất lúa vụ Hè Thu; tổ chức điều tra sâu đầu đen tại một số xã của huyện Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, kết quả chưa phát hiện sâu đầu đen tại các địa phương trên. Thẩm định, cấp 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán phân bón; lũy kế đến nay thẩm định, cấp 51 giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

b) Chăn nuôi, thú y

Vận động các hộ chăn nuôi tiêm phòng: Cúm gia cầm 700 ngàn con; LMLM 1,8 ngàn con gia súc; Dại chó 532 liều; các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 24 ngàn liều ngàn liều và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia cầm 1,09 triệu liều; kiểm dịch xuất, nhập tỉnh 24.362 con heo; 85 con bò; 145,2 ngàn con gia cầm. Nâng tổng số từ đầu năm đến nay tiêm phòng vaccine: Cúm gia cầm 1,69 triệu con (đạt 23% tổng đàn), LMLM 96,8 ngàn con gia súc (đạt 25,23% tổng đàn), Dại chó 15.672 liều (đạt 9,58% so tổng đàn), heo Tai xanh 43.450 liều, các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 484,6 ngàn liều và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia cầm 3,79 triệu liều; kiểm dịch xuất, nhập tỉnh 226.853 con heo; 14.020 con bò; 1,7 triệu con gia cầm và 894,3 tấn sản phẩm động vật.

**** Tình hình dịch bệnh:***

Bệnh Cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng (LMLM), Dại chó cơ bản được kiểm soát.

Trong tháng bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) phát sinh thêm 360 hộ, số bò nghi mắc bệnh 566 con/tổng đàn 1.842 con; đến ngày 15/11/2021, dịch bệnh đã lây lan sang 2.076 hộ, với 298 ấp, khóm của 66/106 xã, phường, thị trấn thuộc 8/9 huyện, thị xã, thành phố (còn lại huyện Tiểu Cần chưa phát sinh dịch bệnh); tổng số bò nghi mắc bệnh 3.600 con/tổng đàn 11.282 con; đã tiêu hủy 765 con, với tổng trọng lượng tiêu hủy 125.262 kg; cấp phát 157.200 liều vắc-xin VDNC cho địa phương; 13.787 lít thuốc sát trùng. Nâng đến nay đã sử dụng 150.624 liều vắc – xin (còn lại 6.576 liều); 12.003 lít thuốc sát trùng, phun xịt cho 278.467 lượt hộ và 11.829 tài liệu bướm, áp phích.

Trong tháng bệnh Dịch tả heo Châu Phi (DTHCP) phát sinh thêm 25 hộ, 14 ấp của 09 xã, thuộc 04 huyện (Cầu Kè, Cầu Ngang, Duyên Hải và Càng Long), với tổng đàn 908 con; nghi, mắc bệnh 666 con, chết 02 con; tiêu hủy 722 con,

trọng lượng heo tiêu hủy 55.099 kg. Đến ngày 15/11/2021 dịch bệnh DTHCP đã xảy ra tại 44 hộ, 28 ấp của 19 xã, của 04 huyện (Cầu Kè, Cầu Ngang, Duyên Hải và Càng Long), với tổng đàn 1.395 con; nghi, mắc bệnh 887 con, chết 54 con; tiêu hủy 1.152 con, trọng lượng heo tiêu hủy 83.698 kg; cấp 2.990 lít thuốc sát trùng cho 04 huyện trên; đến nay, địa phương đã triển khai phun xịt 2.209 lít thuốc sát trùng cho 51.763 lượt hộ.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cử cán bộ chuyên môn phối hợp với địa phương kiểm tra thực tế tại các vùng nuôi; tuyên truyền các giải pháp phòng, chống dịch bệnh đến các hộ nuôi, nhằm giúp các hộ nuôi chủ động ứng phó khi dịch bệnh xảy ra.

c) Lâm nghiệp:

Triển khai trồng rừng 4,08 ha; tổ chức 80 lượt tuần tra bảo vệ rừng; phát hiện và xử lý 01 trường hợp vi phạm theo qui định; cấp 05 bảng kê xuất bán động vật hoang dã. Nâng tổng số đến nay trồng 52 ha rừng tập trung, đạt 82,53% kế hoạch; chăm sóc 282,714 ha rừng, đạt 91,2% kế hoạch; khoán bảo vệ rừng 3.290 ha, đạt 100% kế hoạch; tổ chức 1.117 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý 21 trường hợp vi phạm theo qui định; cấp 28 mã số cho cơ sở gây nuôi động vật hoang dã và 32 bảng kê xuất bán động vật hoang dã; tổ chức 16 cuộc tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy rừng và các văn bản liên quan Luật Lâm nghiệp với 320 người dự.

d) Thủy sản: Trong tháng thu hoạch 22.640 tấn (sản lượng nuôi 16.381 tấn, sản lượng khai thác 6.259 tấn). Nâng tổng số đến nay thu hoạch 209.266 tấn (sản lượng nuôi 143.786 tấn, sản lượng khai thác 65.480 tấn), đạt 88,08% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 3.290 tấn, cụ thể:

- Nuôi trồng thủy sản: Thả nuôi 1.041 ha, thu hoạch 16.381 tấn. Nâng tổng số đến nay thả nuôi 55.649 ha, thu hoạch 143.786 tấn (46.672 tấn cá lóc, 12.774 tấn tôm sú, 57.696 tấn tôm thẻ chân trắng,...), đạt 90,89% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 1.159 tấn, trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 19 triệu con tôm sú giống, diện tích 308,9 ha; 275 triệu con tôm thẻ chân trắng, diện tích 360 ha; thu hoạch 7.103 tấn. Nâng tổng số đến nay thả nuôi 1,368 tỷ con tôm sú giống, diện tích 22.101 ha; 4,83 tỷ con tôm thẻ chân trắng, diện tích 7.527 ha; 154,7 triệu con cua biển, diện tích 21.843 ha; thu hoạch 78.939 tấn (cao hơn cùng kỳ 4.157 tấn). Tuy nhiên, do đầu vụ, môi trường ao nuôi chưa ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn, làm cho 200 triệu con tôm sú (chiếm 14,4% lượng con giống thả nuôi), diện tích 1.231 ha (chiếm 5,6% diện tích thả nuôi) và 571 triệu con tôm thẻ chân trắng (chiếm 11,8% lượng con giống thả nuôi), diện tích 949 ha (chiếm 12,6% diện tích thả nuôi) mới thả nuôi bị thiệt hại, chủ yếu là do bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy và vi bào tử trùng.

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 38,7 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 264,2 ha, thu hoạch 9.278 tấn. Nâng tổng số đến nay thả nuôi 394,6 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 3.708 ha (cá lóc 265,8 triệu con, diện tích 550,6 ha); thu hoạch 64.847 tấn (thấp hơn cùng kỳ 2.998 tấn).

Kiểm dịch 128 triệu con tôm giống (124,48 triệu con tôm thẻ chân trắng, 3,52 triệu con tôm sú). Nâng tổng số đến nay kiểm dịch 1,38 tỷ con tôm giống (1,28 tỷ con tôm thẻ chân trắng, 92,8 triệu con tôm sú).

- Thủy sản khai thác: Toàn tỉnh 1.137 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 150.022 CV, giảm 175 CV (230 tàu có chiều dài từ 15 m trở lên), ngành phối hợp với Bộ đội Biên phòng tỉnh hỗ trợ ngư dân lắp đặt thiết bị giám sát hành trình cho 215 tàu cá, đạt 93,47% (205 tàu cá chiều dài 15m đến dưới 24m, 10 tàu có chiều dài 24m trở lên); cấp phát, hướng dẫn ghi nhật ký khai thác 176 tàu cá, góp phần đưa sản lượng khai thác đạt 6.259 tấn (276 tấn tôm), trong đó: Khai thác nội đồng 85 tấn (04 tấn tôm), khai thác hải sản 5.575 tấn (272 tấn tôm). Nâng tổng sản lượng đến nay khai thác 11 tháng đầu năm đạt 65.480 tấn (5.285 tấn tôm), đạt 82,48% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 4.449 tấn, trong đó: Khai thác nội đồng 6.498 tấn (627 tấn tôm) giảm 12,02% (hay giảm 888 tấn). Do lượng nước trong nội đồng thấp, ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và phát triển các loài thủy sản nên sản lượng nội đồng giảm; khai thác hải sản 58.982 tấn (4.658 tấn tôm) giảm 5,69% (hay giảm 3.561 tấn so cùng kỳ). Do giá nhiên liệu tăng và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên số lượng tàu ra khơi không nhiều, sản lượng khai thác hải sản giảm so với cùng kỳ.

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 2.110 tấn tôm thẻ, chế biến 1.966 tấn, tiêu thụ 750 tấn, kim ngạch xuất khẩu 11,9 triệu USD. Nâng đến nay các doanh nghiệp thu mua 5.673 tấn tôm (tôm sú 69 tấn, tôm thẻ 5.604 tấn), chế biến 5.382 tấn, tiêu thụ 2.608 tấn, kim ngạch xuất khẩu 32,9 triệu USD.

- Thực hiện đăng ký nuôi các đối tượng chủ lực: Đăng ký nuôi các đối tượng chủ lực: 03 cơ sở nuôi diện tích 1,21 ha (10 ao). Nâng đến nay, có 79 cơ sở nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thực hiện đăng ký nuôi đối tượng chủ lực với diện tích 18,08 ha (108 ao) và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký nuôi.

e) Phát triển nông thôn

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Trong tháng công nhận 22 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới. Lũy kế đến nay, có 212.928 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới, chiếm 92,14% số hộ phát động; 600 ấp đạt chuẩn ấp văn hoá, ấp nông thôn mới, chiếm 93,6%, (trong đó có 05 ấp nông thôn mới kiểu mẫu (*ấp Nhứt xã Tân Hùng, ấp Đại Mông xã Phú Cần, ấp 2 xã Thạnh Phú; ấp Đồng Điền xã Ninh Thới và ấp Giồng Giếng, xã Long Toàn)*); Ban Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố lồng ghép, tuyên truyền 2.124 cuộc, 37.820 lượt người dự.

- Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí: Có 05 xã đạt 19/19 tiêu chí, lũy kế đến nay có 78/85 xã đạt 19/19 tiêu chí (72/85 xã có Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh), chiếm 91,76%; còn lại 07 xã (03 xã đạt từ 15-18 tiêu chí và 04 xã đạt 14 tiêu chí), địa phương tiếp tục thực hiện và cuối năm đánh giá, dự kiến đạt kế hoạch; 05 đơn vị cấp huyện (Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh) được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; hiện có 02 xã (Long Đức và Phú Cần) đang triển khai xây dựng xã NTM kiểu mẫu, dự kiến đạt cuối năm 2021. Huyện Châu Thành đạt

9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới ngày 12/11/2021 đã gửi hồ sơ trình Trung ương thẩm định chính thức; 11 xã được công nhận xã nông thôn mới nâng cao (Long Đức, thành phố Trà Vinh; xã Tân Hùng, Phú Cần, Tân Hòa huyện Tiểu Cần; Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; Thạnh Phú, Ninh Thới, huyện Cầu Kè; An Trường, Nhị Long Phú, huyện Càng Long và xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải).

Chương trình giảm nghèo và Chương trình OCOP:

- Rà soát dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm các xã ngoài Chương trình 30[a] và Chương trình 135 năm 2019 trên địa bàn xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang *(Dự án hỗ trợ bò sinh sản cho hộ nghèo)*; Phối hợp với UBND xã Nguyệt Hóa huyện Châu Thành khảo sát Cơ sở sản xuất bánh tráng ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa để xem xét tham mưu trình UBND tỉnh công nhận làng nghề năm 2021.

- Chương trình OCOP: Tham mưu Hội đồng cấp tỉnh họp Chấm điểm sản phẩm OCOP, tổng hợp điểm lập báo cáo kết quả Chấm điểm sản phẩm; Trình UBND tỉnh công nhận kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP năm 2021; tiếp tục phối hợp với địa phương về việc khảo sát, đánh giá hỗ trợ Cửa hàng OCOP và phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh ghi hình và đưa phóng sự Câu chuyện sản phẩm OCOP để hoàn chỉnh thủ tục hỗ trợ vốn theo Điều 6 Nghị quyết 03 HĐND *(Chính sách hỗ trợ cở sở tham gia Chương trình OCOP năm 2021 (250 triệu đồng).*

Kinh tế hợp tác: Từ đầu năm đến nay hỗ trợ thành lập mới 09 hợp tác xã nông nghiệp và 01 liên hiệp hợp tác xã lúa gạo. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 126 HTX nông nghiệp và 01 liên hiệp HTX. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 2.040 THT nông nghiệp với 40.775 tổ viên (bình quân có khoảng 18-20 thành viên/tổ); Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 599 trang trại (Trong đó: 33 trang trại trồng trọt; 20 trang trại chăn nuôi; 538 trang trại thủy sản; 08 trang trại tổng hợp); lập văn bản gửi các địa phương lấy ý kiến về việc sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Ngày 05/11/2021 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2542/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển HTX gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

Bố trí dân cư: Theo dõi tiến độ thi công 02 dự án Di dân sạt lở xã Đại Phước, huyện Càng Long (giai đoạn 2) và dự án Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành.

Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Trong tháng lắp đặt cho 2.092 hộ sử dụng nước máy, nâng tổng số đến nay đã cung cấp cho 148.786 hộ sử dụng nước máy (Hỗ trợ lắp đặt đồng hồ nước 114 hộ trên địa bàn huyện Cầu Ngang từ nguồn kinh phí của Tổ chức SPIR; nguồn vốn MTTQ Việt Nam tỉnh triển khai lắp đặt 670 đồng hồ nước cho hộ nghèo, gia đình chính sách bị ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn (phần bổ sung)).

4. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành

a) Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

Phối hợp với Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi kiểm tra, vận hành cống điều tiết nước phục vụ sản xuất. Tham mưu theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai.

Tình hình trục vớt lụt bình khai thông dòng chảy tại các địa phương: Trong tháng trục vớt được 122.284 m (118.284 m kênh cấp III; 4.000 m kênh cấp II). Hiện nay đã có 4 huyện triển khai trục vớt là huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Càng Long; huyện Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh không có lụt bình; huyện Châu Thành, Duyên Hải chưa triển khai.

Tham mưu trình UBND tỉnh Đề án rà soát hệ thống công trình thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu (UBND tỉnh đã tổ chức lấy ý kiến chuẩn bị phê duyệt); Hoàn chỉnh dự thảo chuẩn bị trình UBND tỉnh kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (nhà thầu đang thực hiện lập thủ tục nghiệm thu).

Tổ chức trực ban phòng chống thiên tai và theo dõi chặt chẽ tình hình các tuyến đê, kè bảo vệ bờ biển để tham mưu, đề xuất xử lý kịp thời. Tổ chức 18 đợt kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, kè, các công trình qua đê, phát hiện 07 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê điều đã lập biên bản xử lý, đồng thời chủ hộ cam kết sẽ tự di dời và không yêu cầu bồi hoàn khi nhà nước có nhu cầu giải phóng mặt bằng để phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều. Nâng tổng số đến nay tổ chức 133 đợt kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, kè, các công trình qua đê, phát hiện 40 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê điều đã lập biên bản xử lý, đồng thời chủ hộ cam kết sẽ tự di dời và không yêu cầu bồi hoàn khi nhà nước có nhu cầu giải phóng mặt bằng để phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều.

Theo dõi, tổng hợp số liệu đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2021: Kết quả đến ngày 15/11 lũy kế đăng nộp Quỹ phòng chống thiên tai năm 2021 trên địa bàn tỉnh: 7.009/15.863 tỷ đồng, đạt 44,18% so Kế hoạch được duyệt.

**** Tình hình thiệt hại:*** Do ảnh hưởng của triều cường ngày 06-08/11/2021 huyện Cầu Kè đã xảy ra tình trạng sạt lở 02 vị trí tuyến đê với tổng chiều dài 17m, sâu 2m, gây ảnh hưởng 42 hộ dân với diện tích khoảng 22ha (Công ty TNHH xây dựng Ngọc Ái Châu đã khắc phục xong các vị trí sạt lở); huyện Trà Cú đã xảy ra vỡ 06 đoạn đê bao cục bộ với chiều dài 24m và tràn 04 đoạn bờ bao với chiều dài 236 m (huyện đã khắc phục được 04 đoạn vỡ bờ bao với chiều dài 13m, còn lại các vị trí khác chưa khắc phục).

b) Công tác xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi và triển khai thực hiện 31 dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang, gồm: 01 công trình phục vụ nuôi thủy sản, 14 công trình đê kè, 16 công trình dân dụng; ước giải ngân đến 10/11 là 342,4 tỷ đồng, đạt 57% kế hoạch vốn phân bổ (bổ sung vốn).

c) Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm (ATTP), quản lý tàu cá, cảng cá và thanh tra, kiểm tra.

Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP: Hướng dẫn, tiếp nhận 06 cơ sở ký bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn; tổ chức 05 lớp tập huấn, triển khai các quy định pháp luật về công tác quản lý ATTP,

thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP 30 cơ sở (09 cơ sở loại A, 21 cơ sở loại B); thu 60 mẫu (51 mẫu thủy sản, 09 mẫu nông sản) phân tích chỉ tiêu ATTP; cấp 21 giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP. Nâng tổng số đến nay hướng dẫn, tiếp nhận 26 cơ sở ký bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn; tổ chức 11 lớp tập huấn, triển khai các quy định pháp luật về công tác quản lý ATTP, thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP 120 cơ sở (46 cơ sở loại A, 74 cơ sở loại B); cấp 50 giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP; 07 giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ và 10 giấy xác nhận kiến thức về ATTP; thu 411 mẫu (249 mẫu thủy sản, 162 mẫu nông sản) phân tích chỉ tiêu ATTP.

Quản lý tàu cá, cảng cá: Cấp 12 giấy phép khai thác thủy sản; tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng 606 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 806 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng, dịch vụ cảng với số tiền 210,7 triệu đồng. Kết hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh và địa phương đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ ngư dân đưa tàu về nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão; hướng dẫn 22 tàu có chiều dài từ 15m đến dưới 24m được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình. Nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 1.137 tàu với công suất 150.022 CV (240 tàu có chiều dài từ 15m trở lên); đã cấp 435 giấy phép khai thác thủy sản, 68 giấy chứng nhận nguyên liệu thủy sản khai thác xuất khẩu, sản lượng 654 tấn; tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng 10.236 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 10.730 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng, dịch vụ cảng với số tiền 1,4 tỷ đồng. Kết hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh và địa phương đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ ngư dân đưa tàu về nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão; hướng dẫn 215/230 tàu được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, đạt 93,47% (205 tàu cá chiều dài 15m đến dưới 24m, 10 tàu có chiều dài trên 24m).

Công tác thanh tra, kiểm tra: Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vật tư nông nghiệp đối với 287 cơ sở kinh doanh ATTP, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và tuần tra, kiểm tra rừng, kiểm soát lâm sản; thu 69 mẫu vật tư nông nghiệp, thực phẩm; phát hiện, xử lý 16 trường hợp theo quy định. Nâng tổng số đến nay đã thanh tra, kiểm tra 1.637 cơ sở kinh doanh ATTP, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và tuần tra, kiểm tra rừng, kiểm soát lâm sản; thu 307 mẫu vật tư nông nghiệp, thực phẩm; phát hiện, xử lý 94 trường hợp theo quy định.

d) Công tác khuyến nông và công tác giống

Công tác khuyến nông:

- Trong tháng tổ chức 84 lớp về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và giải pháp phòng chống dịch bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò cho 2.369 lượt người dự; tư vấn 1.366 lượt hộ bằng điện thoại thông qua các mạng xã hội như: Zalo, Facebook, mail; 01 cuộc Hội thảo "Mô hình Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm Biogas xử lý môi trường)" tại huyện Cầu Ngang; cấp phát 835 tờ bướm kỹ thuật các loại. Nâng tổng số từ đầu năm tổ chức 281 lớp tập huấn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản cho 7.524 lượt người dự; tư vấn trực tiếp 10.180 lượt hộ về kỹ thuật trồng trọt,

chăn nuôi và thủy sản; kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 02 phóng sự; 05 cuộc tọa đàm; 02 cuộc Hội thảo; cấp phát 13.559 tờ bướm kỹ thuật các loại; triển khai thực hiện 13 mô hình trình diễn từ nguồn vốn sự nghiệp, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và các nguồn vốn kết hợp. Hoàn chỉnh Đề án thực nghiệm nuôi, trồng các giống mới trên địa bàn tỉnh tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiếp tục xây dựng Dự thảo Chương trình đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và thúc đẩy công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 định hướng đến năm 2030.

Công tác giống:

- Giống cây trồng: Tiếp tục phối hợp thực hiện đề tài "*Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nhân giống cam sành không hạt chất lượng cao*" hiện đang chăm sóc cây gốc ghép vô bầu, cây phát triển tốt; chăm sóc cây quýt đường S_0 từ Viện cây ăn quả, phát triển tốt; Sản xuất bán 100 kg bưởi da xanh, 600 trái dừa, cung ứng 612 cây giống các loại. Nâng tổng số đến nay đã sản xuất bán 1.400 kg bưởi da xanh; 7.900 trái dừa; cung cấp 13 tấn lúa giống và 33.203 cây giống các loại.

- Giống thủy sản: Xuất bán 03 triệu spost tôm càng xanh toàn đực, nâng tổng số đến nay xuất bán 7,08 triệu spost tôm càng xanh toàn đực, 5,62 triệu con post tôm sú.

5. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Viêm da nổi cục và bệnh Dịch tả heo Châu Phi lây lan nhanh, nên người dân hạn chế tái sản xuất nên đàn gia súc giảm mạnh.

Một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là công tác tuyên truyền cho người dân hiểu rỏ nguy cơ bùng phát dịch rất cao và mặc khác mức hỗ trợ tiêu hủy trên bò còn thấp nên người dân chưa đồng tình trong việc tiêu hủy dẫn đến dịch bệnh Viêm Da nổi cục trên đàn trâu bò lây lan nhanh ra diện rộng, gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế của người dân nên việc tái đàn bị hạn chế.

Tỷ lệ tiêm phòng cho đàn vật nuôi đạt thấp, chưa bảo hộ được đàn vật nuôi, mầm bệnh tồn lưu ngoài môi trường là những điều kiện thuận lợi để dịch bệnh phát sinh; môi trường ao nuôi tôm chưa ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát sinh.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên số lượng tàu khai thác thủy sản xa bờ hạn chế ra khơi, nên sản lượng giảm nhiều so với cùng kỳ.

Chất lượng xây dựng nông thôn mới có nâng lên nhưng chưa thật sự bền vững, tiến độ thực hiện huyện nông thôn mới theo kế hoạch còn chậm.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THÁNG 12

1. Công tác tham mưu chỉ đạo điều hành:

Tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Chương trình thu hút đầu tư chuỗi giá trị nông nghiệp, thủy sản và hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác.

Ngành xây dựng và ban hành 01 báo cáo năm, 01 quyết định[7] và hoàn chỉnh phát hành tờ tin Thông tin nông nghiệp nông thôn Trà Vinh Quý IV năm 2021.

2. Chỉ đạo sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn

2.1. Trồng trọt và bảo vệ thực vật

Tăng cường công tác dự tính, dự báo sâu bệnh trên các loại cây trồng, nhất là bệnh đạo ôn hại lúa và rầy nâu gối lứa từ vụ Thu Đông, Mùa qua Đông Xuân kịp thời thông báo, hướng dẫn nông dân phòng trị hiệu quả, không để ảnh hưởng đến năng suất; kết hợp địa phương tuyên truyền, hướng dẫn nông dân vệ sinh đồng ruộng và tập trung xuống giống lúa vụ Đông Xuân 2021 - 2022 theo khung lịch thời vụ tại Thông báo số 448/TB-SNN-BVTV ngày 06/7/2021; hoàn chỉnh kế hoạch phòng, chống hạn, mặn mùa khô 2021-2022. Kết hợp Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thuỷ lợi theo dõi độ mặn tại các cống đầu mối, điều tiết nước phục vụ sản xuất và dân sinh. Tiếp tục khuyến cáo nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa và chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021; hỗ trợ các HTX xây dựng dự án liên kết sản xuất, đồng thời tiếp tục mời gọi các công ty, doanh nghiệp tham gia liên kết, tiêu thụ sản phẩm trên các loại cây trồng.

Triển khai kế hoạch xuống giống cây màu vụ Đông Xuân năm 2022, nhất là các loại cây màu phục vụ Tết nguyên đán như: Dưa hấu, rau cải các loại, khổ qua,... quan tâm phát triển diện tích màu theo hướng hữu cơ, an toàn; khuyến khích nông dân chuyển sang trồng màu ở những vùng không đủ điều kiện sản xuất lúa vụ Đông Xuân; khuyến khích nông dân sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn.

Tiếp tục điều tra, khảo sát tình hình sâu đầu đen hại dừa tại các địa phương trên địa bàn tỉnh; tổ chức các lớp tập huấn bảo vệ môi trường, phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng, sản xuất rau an toàn và khám bệnh lưu động theo kế hoạch.

2.2. Chăn nuôi và thú y:

Phối hợp với địa phương triển khai thực hiện tốt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh năm 2021 đặc biệt là xử lý, khống chế triệt để dịch bệnh VDNC và Dịch tả heo Châu Phi; giám sát tình hình dịch bệnh và tuyên truyền sâu rộng về nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là thời điểm giao mùa và thời điểm cuối năm; phối hợp với địa phương giám sát tình hình phòng, chống bệnh LMLM gia súc, DTHCP, VDNC và Cúm gia cầm để có hướng xử lý kịp thời; vận động các hộ chăn chủ động tiêm phòng cho đàn vật nuôi để bảo hộ cho đàn vật nuôi và thực hiện tiêu độc khử trùng theo quy định để ổn định phát triển sản xuất; tổ chức tuyên truyền, tập huấn phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản.

Phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ theo hình thức hữu cơ truyền thống; phát triển chăn nuôi tập trung an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên

---

[7] Báo cáo tổng kết công tác năm 2021 của ngành và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2022; Quyết định giao chỉ tiêu nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc thực hiện kế hoạch năm 2022.

kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, buôn bán và sử dụng thuốc thú y, kịp thời ngăn chặn, không để xảy ra tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và các chất tăng trọng trong chăn nuôi; kiểm soát việc mua, bán con giống và tăng cường kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật xuất nhập tỉnh.

2.3. Thủy sản

Tiếp tục phân công cán bộ chuyên môn theo dõi địa bàn các xã để tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật nuôi trực tuyến cho người nuôi thủy sản ở các vùng trọng điểm và hướng dẫn người nuôi cải tạo ao, hồ chuẩn bị thả nuôi thủy sản theo lịch thời vụ trên địa bàn tỉnh mùa vụ năm 2021-2022. Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Tăng cường công tác giám sát và kiểm soát dịch bệnh của các loài thủy sản nuôi; quản lý tốt vùng nuôi hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm môi trường (đặc biệt là vùng nuôi thâm canh mật độ cao); kiểm soát, giám sát và quản lý tốt chất lượng con giống, thức ăn, hóa chất, thuốc thú y thủy sản và những tác động của sản xuất đến môi trường để có những giải pháp khắc phục kịp thời.

Tuyên truyền vận động 15 chủ tàu còn lại yêu cầu ngư dân lắp đặt, vận hành thiết bị giám sát hành trình (VMS) theo quy định; trình phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở cho việc xác định hạn ngạch cấp giấy pháp khai thác hải sản nhằm giải quyết dứt điểm việc gỡ "Thẻ vàng" của EC.

2.4. Lâm nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện công tác trồng rừng, chăm sóc và khoán bảo vệ rừng theo kế hoạch được phê duyệt; khảo sát địa bàn bố trí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn về phòng cháy, chữa cháy rừng, Luật Lâm nghiệp và các văn bản có liên quan cho các tổ chức, cá nhân nhận khoán, cộng đồng dân cư sống gần rừng nâng cao ý thức về vai trò, tầm quan trọng và lợi ích của rừng; tăng cường tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản và quản lý động vật hoang dã, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; phát triển mô hình nông, lâm, ngư kết hợp.

2.5. Phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới: Chuẩn bị tiếp đoàn thẩm định nông thôn mới (NTM) của Trung ương vào thẩm định chính thức huyện Châu Thành; kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu các xã đăng ký, phấn đấu năm 2021; hỗ trợ địa phương công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao năm 2020, 2021; hoàn thành phóng sự NTM năm 2021, in sổ tay tuyên truyền 2021 và giải ngân nguồn vốn thực hiện; cập nhật, tổng hợp tin, ảnh lên cổng Thông tin điện tử Nông thôn mới.

Kinh tế hợp tác: Xây dựng kế hoạch triển khai các nguồn vốn nông thôn mới, sự nghiệp, dự án WB9; xây dựng kế hoạch triển khai Đề án phát triển HTX gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; tiếp tục hỗ trợ nâng chất tiêu chí cho 13 HTX kiểu mới; theo dõi 03 HTX đã được UBND huyện Cầu Kè phê duyệt dự án hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm (HTX NN Dân Tiến, HTX NN Đạt Thịnh, HTX NN Việt Thành); tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương về việc sửa đổi bổ sung Nghị Quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương trình OCOP và phát triển ngành nghề nông thôn: Tiếp tục hoàn thiện và lấy ý kiến địa phương về Đề án Chương trình OCOP giai đoạn 2021 - 2025; Chính sách hỗ trợ cơ sở tham gia OCOP năm 2021 (giao 250 triệu đồng): Phối hợp với UBND các huyện triển khai thực hiện và giải ngân kinh phí.

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Tiếp tục rà soát mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, đề xuất mở rộng tuyến ống cung cấp nước sạch cho người dân; tiếp tục thực hiện hỗ trợ hộ nghèo lắp đặt đồng hồ nước trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí của Tổ chức SPIR; duy trì hoạt động và khai thác 121 trạm cấp nước hiện có, lắp mới đồng hồ nước cho hộ dân. Tiếp tục thực hiện các bước cổ phần hoá Trung tâm Nước sạch và VSMTNT theo lộ trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

IV. CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Tiếp tục tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và phòng chống hạn, mặn đạt theo chỉ tiêu kế hoạch giao; theo dõi các mô hình đã triển khai, đồng thời tổ chức hội thảo tổng kết, đánh giá mô hình; phối hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện các phóng sự, tọa đàm, chuyên mục và bản tin thời sự về công tác khuyến nông. Kết hợp dự án ICRSL các mô hình trình diễn và tập huấn nhân rộng; hoàn chỉnh, trình phê duyệt Chương trình đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và thúc đẩy công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Thường xuyên kiểm tra các tuyến đê, kè bảo vệ bờ biển để tham mưu, đề xuất xử lý kịp thời trong mùa mưa bão và triều cường; tổ chức trực phòng, chống thiên tai. Tổ chức tập huấn công tác phòng chống thiên tai hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao 2021; Ban hành kế hoạch phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn mùa khô năm 2021-2022.

Phối hợp tốt với địa phương trong việc quản lý đê điều trong mùa mưa bão; Tổ chức trực ban phòng chống thiên tai để kịp thời xử lý các trường hợp có thể xảy ra. Xây dựng kế hoạch nạo vét các công trình thủy lợi nội đồng năm 2022 và tiếp tục hỗ trợ địa phương trục vớt lụt bình khai thông dòng chảy để cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

Hoàn chỉnh: Kế hoạch phối hợp tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025, Kế hoạch thanh tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2022 và Kế hoạch triển khai Chương trình giám sát dư lượng và Nhuyễn thể hai mảnh vỏ năm 2022 trình Chi cục Quản lý chất

lượng Nông lâm sản và Thủy sản Nam bộ xem xét phê duyệt; thực hiện thanh, kiểm tra chuyên ngành ATTP, đồng thời thu mẫu sản phẩm để phân tích, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và ATTP; thẩm định điều kiện ATTP và xác nhận kiến thức ATTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đăng ký; Hỗ trợ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiểu Cần thực hiện 11 lớp tuyên truyền về ATTP.

Tiếp tục sản xuất, điều tiết và cung ứng giống cây trồng, giống vật nuôi đảm bảo chất lượng cung ứng cho nông dân trên địa bàn tỉnh.

Quản lý tốt tàu thuyền và xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật, các hộ kinh doanh, buôn bán gỗ và các lâm sản khác, kết hợp thu các mẫu sản phẩm, hàng hóa để phân tích, kiểm tra chất lượng; tăng cường công tác phối hợp với Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Y Tế, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác thanh tra chuyên ngành. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp.

Trên đây là kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 11 và phương hướng nhiệm vụ tháng 12 năm 2021 của ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các phòng, đơn vị trực thuộc Sở, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình, tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Bộ NN và PTNT;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT; Công thương;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng NN và PTNT các huyện; Phòng Kinh tế TX, TP;
- Lưu: VT, VP.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

Trần Văn Dũng

BÁO CÁO SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
THÁNG 11 NĂM 2021

(Ước tính đến ngày 15/11/2021)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2021			% so sánh với	
				Kế hoạch	UTH tháng 11	Ước TH 11 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch
A	**SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**							
	TRỒNG TRỌT							
	Cây hàng năm							
	Tổng DT gieo trồng	**Ha**	**255.846**	**245.996**	**3.552**	**259.213**	**101,32**	**105,37**
	Tổng sản lượng	**tấn**	**1.705.574**	**2.403.192**	**178.575**	**1.864.283**	**109,31**	**77,58**
	Cây lương thực có hạt	**Ha**	**208.833**	**198.146**	**440**	**212.807**	**101,90**	**107,40**
1.	**Cây lúa**	**Ha**	**205.114**	**194.346**	**66**	**209.016**	**101,90**	**107,55**
	Sản lượng	**tấn**	**581.014**	**1.084.584**	**9.051**	**771.405**	**132,77**	**71,12**
a	**Lúa mùa 2020-2021**							
	- Diện tích xuống giống	ha	2.263			1.340	59,21	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.214			1.340	60,52	
	- Năng suất	Tạ/ha	39,39			48,29	122,58	
	- Sản lượng	tấn	8.722			6.471	74,19	
b	**Vụ Đông Xuân**							
	- Diện tích xuống giống	Ha	60.457	50.346		59.734	98,80	118,65
	- Diện tích thu hoạch	Ha	43.919	50.346		59.734	136,01	118,65
	- Năng suất	Tạ/ha	48,80	66,00		64,06	131,27	97,06
	- Sản lượng	tấn	214.319	332.284		382.643	178,54	115,16
c	**Vụ Hè Thu**							
	- Diện tích xuống giống	Ha	73.738	74.000		72.779	98,70	98,35
	- Diện tích thu hoạch	Ha	69.986	74.000		72.661	103,82	98,19
	- Năng suất	Tạ/ha	50,31	52,00		51,37	102,11	98,78
	- Sản lượng	tấn	352.086	384.800		373.240	106,01	97,00
d	**Vụ Thu đông**							
	- Diện tích xuống giống	Ha	68.656	70.000	35	75.163	109,48	107,38
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.217	70.000	1.810	1.810	148,76	2,59
	- Năng suất	Tạ/ha	48,38	52,50	50,01	50,01	103,35	95,25
	- Sản lượng	tấn	5.886,8	367.500	9.051	9.051	153,75	2,46
	Lúa mùa 2020-2021							
	- Diện tích xuống giống	ha	1.340		32	1.090	81,31	
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	tấn						
2.	**Cây màu**							
	Diện tích gieo trồng	Ha	**50.732**	**51.650**	**3.485**	**50.197**	**98,95**	**97,19**
	Diện tích thu hoạch	Ha	**46.044**	**51.650**	**5.623**	**44.075**	**95,72**	**85,33**
	Sản lượng thu hoạch	tấn	**1.124.560**	**1.318.608**	**169.524**	**1.092.878**	**97,18**	**82,88**
a	**Màu lương thực**	Ha	**5.972**	**6.170**	**484**	**6.000**	**100,47**	**97,24**
	Cây bắp							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3.719	3.800	374	3.791,04	101,94	99,76
	- Diện tích thu hoạch	"	3.325	3.800	421	3.018,46	90,77	79,43
	- Năng suất	Tạ/ha	56,55	55,00	52,10	52,70	93,19	95,82
	- Sản lượng	Tấn	18.805	20.900	2.194	15.907	84,59	76,11
	Khoai lang							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.202	1.250	77	1.217,33	101,28	97,39
	+ Diện tích thu hoạch	"	997	1.250	157	968,18	97,09	77,45
	+ Năng suất	Tạ/ha	178,21	162,00	163,10	163,32	91,65	100,81
	+ Sản lượng	Tấn	17.771	20.250	2.558	15.812	88,98	78,09

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2021			% so sánh với	
				Kế hoạch	UTH tháng 11	Ước TH 11 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch
	Khoai mì							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	654	670	21	612,56	93,63	91,43
	+ Diện tích thu hoạch	"	515	670	122	486,45	94,37	72,60
	+ Năng suất	Tạ/ha	162,67	175,00	163	157	96,76	89,94
	+ Sản lượng	Tấn	8.385	11.725	1.986	7.657	91,31	65,30
	Cây có củ khác							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	397	450	11,9	379,03	95,55	84,23
	+ Diện tích thu hoạch	"	323	450	104	318,33	98,56	70,74
	+ Năng suất	Tạ/ha	159,51	156,00	163	157,40	98,68	100,90
	+ Sản lượng	Tấn	5.152	7.020	1.694	5.011	97,26	71,37
b	**Cây thực phẩm**	Ha	**30.752**	**31.980**	**1.908**	**30.546**	**99,33**	**95,52**
	Rau các loại							
	+ DT gieo trồng	Ha	30.287	31.500	1.877	30.095,72	99,37	95,54
	+ Diện tích thu hoạch	"	28.642	31.500	2.807	27.175,6	94,88	86,27
	+ Năng suất	Tạ/ha	224,80	225,00	227,9	225,10	100,13	100,04
	+ Sản lượng	Tấn	643.862	708.750	63.972	611.723	95,01	86,31
	Đậu các loại							
	+ DT gieo trồng	Ha	465	480	31,02	450,62	96,91	93,88
	+ Diện tích thu hoạch	"	415	480	46	398,42	95,94	83,00
	+ Năng suất	Tạ/ha	18,34	18,50	17,8	17,81	97,11	96,27
	+ Sản lượng	Tấn	762	888	81	710	93,17	79,91
c	**Cây công nghiệp hàng năm**		**14.008**	**13.500**	**1.093**	**13.651**	**97,45**	**101,12**
	Đậu phộng							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.234	4.500	80	4.266,83	100,78	94,82
	+ Diện tích thu hoạch	"	4.086	4.500	182	4.057,5	99,29	90,17
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,63	53,50	54,00	52,21	103,12	97,59
	+ Sản lượng	Tấn	20.690	24.075	983	21.184	102,39	87,99
	Mía							
	+ Diện tích trồng	Ha	1.689	1.200	41	1.370,41	81,14	114,20
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.532	1.200	185	1.237,1	80,77	103,09
	+ Năng suất	Tạ/ha	878,80	1.000	906	903,70	102,83	90,37
	+ Sản lượng	Tấn	134.609	120.000	16.726	111.799	83,05	93,17
	Cây lác (cói)							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.463	2.500	200	2.482,54	100,79	99,30
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.917	2.500	397	2.065,3	107,76	82,61
	+ Năng suất	Tạ/ha	119,60	120,00	109	109	91,30	91,00
	+ Sản lượng	Tấn	22.922	30.000	4.328	22.553	98,39	75,18
	Cây trồng khác							
	+ Diện tích gieo trồng	ha	5.622	5.300	772	5.530,75	98,38	104,35
	+ Diện tích thu hoạch	ha	4.291	5.300	1.203	4.349,2	101,35	82,06
	+ Sản lượng	Tấn	251.603	375.000	75.003	280.522	111,49	74,81
B	**LÂM NGHIỆP**							
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	99	63	4	52	52,53	82,54
	- Chăm sóc rừng	Ha	338	310		282,71	83,56	91,20
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	5.107	3.290		3.290	64,42	100,00
C	**THỦY SẢN**							
1.	**Tổng diện tích nuôi**	Ha	**60.765**	**57.600**	**1.041**	**55.649**	**91,58**	**96,61**
1.1	**Nuôi nước ngọt**	"	**3.197**	**4.200**	**264**	**3.708**	**115,96**	**88,27**
	- Diện tích nuôi cá	"	2.380	2.900	244	2.031	85,32	70,03
	Trong đó: + Cá tra	"	11	60	11	26	235,78	43,93
	+ Cá lóc	"	530	430	57	551	103,90	128,04
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	817	1.300	20	1.677	205,29	128,97
	Trong đó: tôm càng xanh	"	817	1.300	20	1.677	205,29	128,97

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ	Năm 2021			% so sánh với	
				Kế hoạch	UTH tháng 11	Ước TH 11 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch
	- Diện tích nuôi khác	"						
1.2.	**Nuôi nước mặn, lợ**	Ha	**57.567**	**53.400**	**777**	**51.941**	**90,23**	**97,27**
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	57.317	51.500	777	51.471	89,80	99,94
	Trong đó: + Tôm sú	"	24.890	23.000	309	22.101	88,80	96,09
	+ Tôm thẻ CT	"	9.178	9.500	360	7.528	82,02	79,24
	+ Cua biển	"	23.250	19.000	108	21.843	93,95	114,96
	- Diện tích nuôi khác (nghêu - sò huyết)	"	250	1.900	-	470	188,00	24,74
4	**Tổng sản lượng thủy sản**	Tấn	**212.556**	**237.580**	**22.640**	**209.266**	**98,45**	**88,08**
4.1	**Tổng sản lượng nuôi**	Tấn	**142.627**	**158.200**	**16.381**	**143.786**	**100,81**	**90,89**
4.1.1	**Nuôi nước ngọt**	Tấn	**67.845**	**79.700**	**9.278**	**64.847**	**95,58**	**81,36**
	- Sản lượng cá	"	66.109	77.300	8.940	63.411	95,92	82,03
	Trong đó: + Cá tra	"	*4.144*	*6.000*	-	*4.344*	104,81	72,40
	+ Cá lóc		*45.426*	*48.300*	*7.257*	*46.672*	102,74	96,63
	- Sản lượng giáp xác	"	1.736	2.400	338	1.436	82,73	59,85
	Trong đó: tôm càng xanh	"	1.736	2.400	338	1.436	82,73	59,85
	- Sản lượng thủy sản khác	"						
4.1.2	**Nuôi nước mặn, lợ**	Tấn	**74.782**	**78.500**	**7.103**	**78.939**	**105,56**	**100,56**
	- Sản lượng tôm nuôi	"	73.087	69.300	6.361	70.471	96,42	101,69
	Trong đó: + Tôm sú	"	13.132	12.500	1.060	12.774	97,28	102,19
	+ Tôm thẻ CT	"	53.187	56.800	5.301	57.696	108,48	101,58
	+ Nuôi cua biển	"	6.768	7.000	610	6.655	98,33	95,08
	- Sản lượng thủy sản khác (nghêu - sò huyết)	"	1.695	2.200	133	1.813	106,95	82,41
4.2	**Tổng sản lượng khai thác**	Tấn	**69.929**	**79.380**	**6.259**	**65.480**	**93,64**	**82,49**
4.2.1	**Khai thác biển**	Tấn	**62.543**	**71.500**	**5.575**	**58.982**	**94,31**	**82,49**
	- Sản lượng cá khai thác	Tấn	35.769	40.000	3.691	29.538	82,58	73,85
	- Sản lượng giáp xác khai thác	Tấn	4.822	6.000	272	4.658	96,60	77,64
	- SL hải sản khác khai thác	"	21.952	25.500	1.612	24.785	112,91	97,20
4.2.2	**Khai thác nội địa**	Tấn	**7.386**	**7.880**	**685**	**6.498**	**87,98**	**82,47**
	- Sản lượng cá các loại	"	1.716,9	1.850	117	1.672	97,40	90,39
	- Sản lượng tôm các loại	"	598,5	630	4	627	104,75	99,52
	- Sản lượng thủy sản khác	"	5.070,7	5.400	564	4.199	82,81	77,76